

CHÍNH PHỦ

Số : 14/2005/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TH.310b

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định về điều tra thống kê;
- b) Vi phạm các quy định về báo cáo thống kê;
- c) Vi phạm các quy định về công bố và sử dụng thông tin thống kê;
- d) Vi phạm các quy định về lưu trữ tài liệu thống kê;

đ) Vi phạm các quy định về thanh tra, kiểm tra thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là tổ chức) thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê;

c) Tổ chức, cá nhân đ- ọc điều tra thống kê; tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà n- ớc.

2. Tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này, trừ tr- ờng hợp điều - ớc quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi hành vi vi phạm trong lĩnh vực thống kê do mình gây ra. Sau khi chấp hành quyết định xử phạt, tổ chức bị xử phạt xác định cá nhân có lỗi gây ra vi phạm hành chính để xác định trách nhiệm kỷ luật, nghĩa vụ tài chính, trách nhiệm pháp lý khác của ng- ời đó theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng

Khi tiến hành xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, những tình tiết sau đây đ- ọc coi là tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng:

1. Những tình tiết giảm nhẹ:

a) Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật nhận lỗi, hoặc đã tự giác sửa chữa, khắc phục hậu quả;

b) Vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

c) Vi phạm vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

d) Vi phạm do trình độ bị hạn chế, ch- a đ- ọc tập huấn, bồi d- ỡng và h- ớng dẫn về công tác thống kê, đ- ọc cơ quan thống kê các cấp xác nhận.

2. Những tình tiết tăng nặng:

a) Vi phạm có tổ chức;

b) Cố ý không báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật từ 2 lần trở lên, áp dụng sai ph- ơng pháp tính chỉ tiêu thống kê, thực hiện sai các quy định của ph- ơng án điều tra thống kê, đã đ- ọc nhắc nhở nh- ng vẫn vi phạm;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm;

d) Lợi dụng hoà n cảnh chiến tranh, hoà n cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác để vi phạm;

đ) Vi phạm trong thời gian đang chấp hà nh quyết định xử phạt vi phạm hà nh chính về thống kê;

e) Sau khi vi phạm đã có hà nh vi trốn tránh, che giấu hành vi vi phạm.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hà nh chính trong lĩnh vực thống kê là một năm kể từ ngày y hành vi vi phạm hà nh chính được thực hiện; nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự trong lĩnh vực thống kê nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hà nh vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hà nh chính thì bị xử phạt hà nh chính. Trong thời hạn ba ngày y, kể từ ngày y ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định đình chỉ phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trong trường hợp này y, thời hiệu xử phạt vi phạm hà nh chính là ba tháng, kể từ ngày y người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân lại thực hiện vi phạm hà nh chính mới trong lĩnh vực thống kê hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này y; thời hiệu xử phạt vi phạm hà nh chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hà nh chính mới hoặc từ thời điểm chấm dứt hà nh vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 6. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, nếu quá một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 7. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả đã được quy định cụ thể tại các điều của Chương II của Nghị định này.

Chương II

**CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ,
HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT**

Điều 8. Vi phạm các quy định trong các hoạt động điều tra thống kê nhà nước

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Cố ý trì hoãn việc thực hiện yêu cầu của điều tra viên thống kê;
- b) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê từ 03 ngày đến dưới 05 ngày so với thời hạn quy định của pháp án điều tra thống kê;
- c) Nộp không đủ phiếu, biểu điều tra thống kê so với quy định của pháp án điều tra thống kê;
- d) Ghi không đủ các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra theo quy định của pháp án điều tra thống kê.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê từ 05 ngày đến dưới 10 ngày so với quy định của pháp-ong án điều tra thống kê.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cố ý ghi sai lệch thông tin ban đầu do tổ chức, cá nhân đ-ợc điều tra thống kê đã cung cấp vào phiếu điều tra;

b) Tự ý ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra mà không tiến hành điều tra thực tế tại đơn vị đ-ợc điều tra thống kê theo quy định của pháp-ong án điều tra thống kê;

c) Từ chối cung cấp thông tin theo yêu cầu của điều tra viên theo quy định của pháp-ong án điều tra thống kê;

d) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê từ 10 ngày trở lên so với quy định của pháp-ong án điều tra thống kê.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cản trở việc điều tra thống kê;

b) Khai man hoặc ép buộc ng-ời khác khai man thông tin trong điều tra thống kê;

c) Sau khi kết thúc điều tra không gửi kết quả tổng hợp điều tra thống kê cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định.

5. □p dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc điều tra bổ sung và ghi đầy đủ thông tin vào phiếu điều tra đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc ghi lại vào phiếu, biểu điều tra thông tin ban đầu của các tổ chức, cá nhân đ-ợc điều tra cung cấp đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc tiến hành điều tra đủ số đơn vị phải điều tra theo quy định và ghi thông tin trung thực vào phiếu, biểu điều tra đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc cung cấp thông tin đúng sự thật đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 3 điểm b khoản 4 Điều này;

đ) Buộc gửi kết quả tổng hợp điều tra thống kê cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về điều tra thống kê của các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà n-ớc

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà n-ớc có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà n-ớc để điều tra thống kê nh- ng không gửi kết quả tổng hợp điều tra cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà n-ớc tiến hành điều tra để thu thập những thông tin ngoài phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động khi ch- a đ- ợc sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà n-ớc về lĩnh vực đó.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà n-ớc lợi dụng điều tra thống kê làm ph- ơng hại đến lợi ích quốc gia mà ch- a tới mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi kết quả tổng hợp điều tra cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc huỷ kết quả điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về sử dụng mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc huỷ bỏ báo cáo do sử dụng mẫu biểu không đúng và lập lại báo cáo thống kê theo đúng mẫu biểu quy định trong chế độ báo cáo thống kê hiện hành của nhà n-ớc đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về thời hạn báo cáo thống kê, báo cáo tài chính

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định dưới 05 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng; dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 5 ngày đến dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 10 ngày đến dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 10 ngày đến 15 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng; từ 20 ngày đến dưới 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 20 ngày đến 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng; từ 30 ngày đến 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính.

Hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính là sau 15 ngày so với chế độ quy định đối với báo cáo thống kê tháng, sau 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, sau 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm mà chủ thể gửi báo cáo thống kê, báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê có thẩm quyền.

6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp báo cáo thống kê, báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm tại khoản 5 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê tháng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê quý, 6 tháng.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê năm.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc báo cáo bổ sung những biểu, chỉ tiêu chưa báo cáo đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về phương pháp thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện không đúng quy định về phương pháp tính chỉ tiêu trong báo cáo thống kê;

b) Thực hiện không đúng quy định về phạm vi thu thập, nguồn số liệu tổng hợp báo cáo thống kê.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện đúng quy định về phương pháp tính chỉ tiêu, đúng quy định về phạm vi thu thập, nguồn số liệu tổng hợp báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về yêu cầu chính xác của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo thống kê sai sự thật.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc lập lại báo cáo thống kê đúng sự thật đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Vi phạm các quy định về khai thác cơ sở dữ liệu thống kê

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không cung cấp kịp thời, đầy đủ cơ sở dữ liệu thống kê theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý không cung cấp các điều kiện kỹ thuật để khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê theo quy định;
- b) Cố ý cản trở việc khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cung cấp đầy đủ, kịp thời cơ sở dữ liệu thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 và tại điểm a khoản 3 Điều này.

b) Buộc cung cấp các điều kiện kỹ thuật để khai thác cơ sở dữ liệu thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều này.

Điều 16. Vi phạm các quy định về công bố thông tin thống kê

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi công bố những số liệu, tài liệu thống kê ch- a đ- ợc phép công bố nh- ng không thuộc danh mục bí mật nhà n- ớc.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công bố thông tin thống kê sai sự thật.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đính chính những thông tin thống kê đã công bố sai sự thật đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm các quy định về sử dụng thông tin thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi không ghi rõ nguồn gốc của thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các ph- ơng tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi trích dẫn không đúng nguồn gốc thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các ph- ơng tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê đã đ- ợc cơ quan có thẩm quyền công bố để phổ biến, đăng tải trên các ph- ơng tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc đính chính nguồn gốc những thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm các quy định về bảo quản, l- u trữ tài liệu thống kê

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi để h- hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn l- u trữ theo quy định, nh- ng còn khả năng khôi phục.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi để h- hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn l- u trữ theo quy định, nh- ng không còn khả năng khôi phục.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê;

b) Hủy bỏ phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê khi ch- a hết thời hạn l- u trữ theo quy định.

4. □p dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin của từng tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin thống kê

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân khi ch- a đ- ợc sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó.

Điều 20. Vi phạm các quy định về thanh tra, kiểm tra thống kê

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi không cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng từ, sổ sách nhằm làm trì hoãn, trốn tránh yêu cầu của tổ chức Thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên khi đang làm nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra thống kê.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Không chấp hành yêu cầu hợp pháp của Thanh tra chuyên ngành thống kê và các cơ quan có thẩm quyền khác;

b) Che giấu, sửa chữa tài liệu, chứng từ, sổ sách hoặc làm thay đổi tang vật trong khi đang bị thanh tra.

Ch- ơng III **THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH** **TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ**

Điều 21. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, Chánh Thanh tra, Thanh tra viên Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê trên địa bàn hành chính cấp huyện, cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý.

2. Chánh Thanh tra, Thanh tra viên Tổng cục Thống kê có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê trên phạm vi cả nước.

3. Trong trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền, căn cứ và giới hạn tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm để xác định thẩm quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26 của Nghị định này.

5. Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của một người xử phạt, thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt, thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt.

Điều 22. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra viên chuyên ngành thống kê

Thanh tra viên chuyên ngành Thống kê gồm Thanh tra viên của Thanh tra Tổng cục Thống kê và Thanh tra Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ương.

Thanh tra viên chuyên ngành Thống kê đang thi hành công vụ có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 200.000 đồng;
3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ương

Chánh Thanh tra Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ương có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Tổng cục Thống kê

Chánh Thanh tra Tổng cục Thống kê có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 27. Ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

1. Việc ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính do các chức danh quy định tại các Điều: 22, 23, 25, 26 của Nghị định này chỉ được thực hiện đối với cấp phó trực tiếp. Việc ủy quyền được thực hiện bằng văn bản và trong trường hợp cấp trưởng vắng mặt.

2. Cấp phó được cấp trưởng ủy quyền có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền của cấp trưởng; phải chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt vi phạm hành chính do mình thực hiện.

Chương IV

THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ

Điều 28. Đình chỉ hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Khi phát hiện hoặc nhận được báo cáo về vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền xử phạt phải kiểm tra, xác minh, ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

Điều 29. Lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê là cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được áp dụng đối với mọi trường hợp có hành vi vi phạm hành chính về thống kê, trừ trường hợp vi phạm được xác định lại từ án hình sự chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính.

3. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được lập ít nhất 02 bản theo mẫu quy định kèm theo Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002. Biên bản phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm cùng ký và o từng tờ của biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do không ký và o biên bản.

4. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê phải được giao cho tổ chức, cá nhân vi phạm một bản, nếu vụ vi phạm vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì người đó phải gửi biên bản đến người có thẩm quyền xử phạt.

Điều 30. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được lập theo mẫu quy định kèm theo Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ. Căn cứ vào biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê ra quyết định xử phạt, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Nghị định này.

2. Thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày y, kể từ ngày y lập biên bản về vi phạm hành chính; đối với vụ vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày y. Trong trường hợp xét cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo bằng văn bản với Thủ tr- ởng trực tiếp của mình để gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày y. Quá thời hạn nói trên, người có thẩm quyền xử phạt không được ra quyết định xử phạt, trong trường hợp không ra quyết định xử phạt thì vẫn phải áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Nghị định này.

3. Khi quyết định xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền chỉ ra quyết định xử phạt đối với từng hành vi vi phạm, nếu các hình thức xử phạt là phạt tiền thì cộng lại thành mức phạt chung.

4. Khi phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của

khung tiền phạt được quy định đối với hà nh vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu cộng với mức tối đa. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

5. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày y ký, trừ trường hợp trong quyết định xử phạt có quy định khác.

6. Quyết định xử phạt bằng hình thức phạt tiền được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt 01 bản, thời hạn gửi quyết định là 03 ngày y, kể từ ngày y ra quyết định xử phạt.

Điều 31. Nộp tiền phạt vi phạm hà nh chính trong lĩnh vực thống kê

1. Trong thời hạn 10 ngày y, kể từ ngày y được giao quyết định xử phạt, tổ chức, cá nhân bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại kho bạc nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt, trừ tr- ờng hợp đã nộp tiền phạt tại chỗ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tại những vùng xa xôi, hẻo lánh, những vùng mà việc đi lại gặp khó khăn thì tổ chức, cá nhân bị xử phạt có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu tiền phạt tại chỗ và nộp và o Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày y, kể từ ngày y thu tiền phạt.

Điều 32. Đóng dấu quyết định xử phạt vi phạm hà nh chính trong lĩnh vực thống kê

1. Quyết định xử phạt vi phạm hà nh chính trong lĩnh vực thống kê của Chủ tịch □y ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, Chánh Thanh tra Cục Thống kê cấp tỉnh, Chánh Thanh tra Tổng cục Thống kê được đóng dấu cơ quan của người có thẩm quyền đã xử phạt.

2. Quyết định xử phạt của Thanh tra viên chuyên ngành thống kê đ- ợc đóng dấu của tổ chức Thanh tra thống kê cùng cấp và o góc trái tại phần trên cùng của quyết định xử phạt, nơi ghi tên cơ quan xử phạt và số, ký hiệu của quyết định xử phạt.

Điều 33. Chuyển hồ sơ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự, chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính, chấp hành quyết định xử phạt, cưỡng chế và thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

1. Thủ tục chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự trong lĩnh vực thống kê đ- ọc thực hiện theo Điều 62 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ tục chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính và chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đ- ọc thực hiện theo các Điều 63, 64 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 66 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đ- ọc thực hiện theo Điều 69 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Ch- ơng V

GIÁM SÁT, KIỂM TRA TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ ĐỐI VỚI NG- ƯỜI CÓ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ

Điều 34. Giám sát, kiểm tra về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Tổng cục tr- ởng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm th- ờng xuyên giám sát, kiểm tra việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và văn bản pháp luật hiện hành có liên quan; xử lý ng- ười có sai phạm trong xử phạt vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình, thực hiện chế độ báo cáo về tình hình vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực phụ trách theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 35. Trách nhiệm của công dân trong việc phát hiện các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Mọi công dân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố cáo các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê với ng- ời có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26 của Nghị định này. Ng- ời có thẩm quyền xử phạt phải tiến hành xử phạt kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Giải quyết khiếu nại, khởi kiện về quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tố cáo hành vi trái pháp luật của ng- ời có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê có quyền khiếu nại đối với ng- ời ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền. Các cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Việc khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đ- ợc thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê vẫn phải thi hành quyết định xử phạt, khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án.

2. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo về những hành vi trái pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đ- ợc thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật khác.

Điều 37. Xử lý vi phạm đối với ng- ời có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Xử lý vi phạm đối với ng- ời có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đ- ợc thực hiện theo Điều 121 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 93/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Phan Văn Khải - Đã ký

Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP,
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Học viện Hành chính quốc gia,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Ngồi phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc,
- Lưu: KTTH (5b), Văn thư.